

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 46/2019/DS-PT

Ngày 31- 10-2019

*V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Anh Vân.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐ-PT ngày 21/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1971; Ông Phạm Văn Ph, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 50 Ng.Tr, khu Q.T, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 13/374 khu 8, phố NHC, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1980; Chị Trần Thị Th1, sinh năm 1982; Địa chỉ: TD, NT, NS, Hải Dương; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Dương Qu H - Văn phòng luật sư Đồng Bào Việt - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1980; Chị Trần Thị Th1, sinh năm 1982; Địa chỉ: TD, NT, NS, Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn Ph không biết chị Trần Thị Th1, anh Nguyễn Văn Tr. Chị Th1, anh Tr có quan hệ quen biết và vay tiền của chị gái bà là bà Nguyễn Thị C. Ngày 19/8/2018, bà C gọi điện cho bà hỏi có tiền không cho vợ chồng anh Tr, chị Th1 vay. Bà bảo có nhưng chưa biết anh Tr, chị Th1 như thế nào nên đã yêu cầu vợ chồng anh Tr, chị Th1 phải trực tiếp gọi điện cho bà thì bà mới đồng ý cho vay. Ngay sau đó, chị Th1 rồi đến anh Tr gọi điện cho bà đề nghị bà cho vợ chồng anh Tr chị Th1 vay số tiền 500.000.000đồng, thỏa thuận vay trong thời hạn 05 tháng, mỗi tháng sẽ trả gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi, còn lãi chị Th1 nói trả lãi 1,2%/tháng giống như trả cho bà C, bà nhất trí. Sau đó bà nói với bà C đồng ý cho vợ chồng anh Tr chị Th1 vay tiền, nhưng nhờ bà C lập giấy tờ, đưa tiền giúp bà. Bà C nói cũng đang cho vợ chồng anh Tr, chị Th1 vay tiền nên bảo bà cứ yên tâm. Do tin tưởng bà C nên đã cho vợ chồng anh Tr chị Th1 vay tiền. Đến ngày hôm sau là ngày 20/8/2018, bà đưa cho bà C 500.000.000đ để bà C đưa lại cho vợ chồng anh Tr chị Th1 và dặn bà C phải viết giấy tờ vay cẩn thận. Sau đó, bà C giao tiền cho anh Tr chị Th1, còn anh Tr chị Th1 viết giấy vay tiền có nội dung đúng với thỏa thuận của hai bên, anh Tr, chị Th1 đã ký nhận. Anh Tr, chị Th1 trình bày là vay tiền của bà C chứ không vay tiền của bà là không đúng. Số tiền cho anh Tr, chị Th1 vay là tiền chung của vợ chồng bà. Bà có bàn bạc với chồng bà là ông Ph, ông Ph cũng nhất trí, nhưng chỉ có 01 mình bà đứng ra giao dịch. Sau đó, vợ chồng anh Tr chị Th1 không trả được tiền gốc cho bà, còn tiền lãi trả được 01 tháng bằng 6.000.000đ. Đến nay bà yêu cầu vợ chồng anh Tr, chị Th1 phải trả tiền gốc cho ông bà là 500.000.000đồng. Bà xác định bà là người cho vợ chồng anh Tr chị Th1 vay tiền, không phải là bà C, còn bà C chỉ là người giới thiệu, giao tiền cho vợ chồng anh Tr, chị Th1 giúp bà. Do công việc bận nên ông bà đã làm văn bản ủy quyền cho bà C tham gia tố tụng tại Tòa án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Từ năm 2016, vợ chồng anh Tr, chị Th1 vay tiền của bà để làm ăn. Ngày 19/8/2018, vợ chồng anh Tr, chị Th1 đến nhà bà hỏi vay tiền bà. Lúc đó, bà không có tiền nên nói sẽ hỏi vay của bà Th giúp. Vợ chồng anh Tr, chị Th1 đồng ý và đề nghị bà hỏi giúp. Ngay lúc đó, bà gọi điện cho bà Th hỏi bà Th có tiền không cho vợ chồng anh Tr chị Th1 vay 500.000.000đồng. Bà Th yêu cầu trực tiếp nói chuyện với vợ chồng anh Tr chị Th1. Bà đưa máy điện thoại cho chị

Th1 nói chuyện với bà Th thì chị Th1 nói với bà Th cho vợ chồng chị vay 500.000.000đồng trong thời hạn 05 tháng, mỗi tháng sẽ trả gốc 100.000.000đồng và lãi sẽ trả là 1,2%/tháng. Sau đó bà Th nói với bà đồng ý cho vợ chồng anh Tr vay tiền nhưng bà phải đứng ra bảo lãnh, và viết giấy cho bà Th. Ngày hôm sau, bà đến nhà bà Th cầm 500.000.000đồng và giao đủ số tiền đó cho vợ chồng anh Tr, chị Th1 (giao tiền tại nhà ở của bà). Đồng thời chính tay chị Th1 viết giấy vay tiền theo đúng nội dung giữa chị Th1, bà Th trao đổi trước đó. Sau đó, bà đã chuyển lại giấy vay tiền cho bà Th. Một tháng sau, vợ chồng anh Tr, chị Th1 đã trả 01 tháng tiền lãi cho bà Th là 6.000.000đồng, bà là người cầm và đưa lại cho bà Th. Còn tiền gốc thì vợ chồng anh Tr chị Th1 chưa trả được đồng nào. Bà Th đã nhiều lần yêu cầu bà phải đòi tiền giúp bà Th, bà đã yêu cầu nhưng vợ chồng anh Tr chị Th1 vẫn chưa trả. Vợ chồng anh Tr, chị Th1 cho rằng số tiền đó là vay của bà, chứ không phải là vay của bà Th là không đúng, bà chỉ là người giới thiệu, đứng ra giao tiền giúp bà Th cho vợ chồng anh Tr chị Th1. Nên vợ chồng anh Tr chị Th1 có nghĩa vụ trả tiền cho bà Th chứ không phải là trả tiền cho bà

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn Tr chị Trần Thị Th1 trình bày:

Anh chị chưa khi nào gặp bà Th, ông Ph. Do có vay tiền bà Nguyễn Thị C, đến hạn vợ chồng anh chị chưa trả được nên bà C yêu cầu vợ chồng anh ký giấy vay nợ với bà Th, ông Ph. Chưa bao giờ vợ chồng anh chị và bà Th, ông Ph thỏa thuận vay tiền của nhau. Vợ chồng anh cũng chưa khi nào nhận tiền bà Th, ông Ph. Việc vay mượn, nhận tiền và trả tiền vợ chồng đều làm việc với bà C.

Cụ thể việc vay tiền của anh chị và bà C như sau: Ngày 24/10/2016, anh chị vay bà C 100.000.000đồng, có thể chấp máy xúc. Ngày 02/11/2016, anh chị vay bà C số tiền 150.000.000đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng tờ ở số 30 TQD, phường HT, thành phố Hải Dương, Hải Dương. Sau đó, anh chị có vay của bà C số tiền 100.000.000đồng (không nhớ rõ ngày tháng năm). Ngày 23/02/2017, anh chị đã trả cho bà C tiền lãi là 150.000.000đồng, chưa trả gốc, nên số tiền gốc là 450.000.000đồng. Bà C bắt vợ chồng anh chị viết giấy bán, thế chấp nhà để đủ số tiền vay với khoản nợ là 450.000.000đồng. Hàng tháng anh chị đều trả lãi cho bà C, có khi trả đủ lãi, có khi trả lãi không hết, bà C đều ghi giấy biên nhận vay tiền. Đến ngày 20/8/2018, khoản vay gốc và lãi của bà C là 01 tỷ đồng, trong đó tiền gốc là 450.000.000đồng, lãi là 550.000.000đồng. Bà C bắt anh chị viết 02 giấy vay tiền cho vợ chồng bà Th và vợ chồng bà L để phù hợp với khoản vay đó. Vì vậy, anh chị mới ký nhận vay tiền của vợ chồng bà Th, ông Ph và vợ chồng bà L, ông Qu, mỗi giấy vay tiền là 500.000.000đồng. Đến ngày 30/8/2018, anh chị trả bà C 800.000.000đồng, trong đó: trả lãi anh S, anh U là 300.000.000đồng, bà L 400.000.000đồng và anh viết giấy còn nợ vợ chồng bà L, ông Qu là 100.000.000đồng và 100.000.000đồng

tiền lãi. Sau ngày 30/8/2018, bà C gọi cho anh đến nhà và nói bà tính lãi thiếu, yêu cầu anh phải trả hơn 100.000.000đồng và anh phải viết giấy vay tiền cho bà C, anh U, anh S. Sau đó, bà C đến nhà, đến trường học nơi chị Th1 làm việc để uy hiếp bắt ký giấy. Bà C đăng lên facebook, zalo, dán tờ rơi bôi nhọ, xúc phạm danh dự vợ chồng anh chị. Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông Ph vì xác định không vay bà Th, ông Ph và chưa bao giờ nhận được tiền của bà Th, ông Ph.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS - ST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Hải Dương Áp dụng: Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn Ph.

- Buộc anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn Ph số tiền là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng chẵn*) và tiền lãi từ ngày 20/9/2018 đến ngày xét xử theo lãi suất 1,2%/tháng bằng 60.400.000đ (*Sáu mươi triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*), Tổng cộng bằng 560.400.000đ (*Năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm dân sự, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/7/2019, bị đơn anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm

- Bị đơn, người kháng cáo anh Tr, chị Th1 trình bày: *Giấy vay tiền*, ghi ngày 20/8/2018 là do chị Th1 trực tiếp viết và vợ chồng anh chị cùng ký tên với mục đích nhờ bà C vay tiền hộ. Thực tế, anh chị không gọi điện liên lạc, thỏa thuận vay tiền với vợ chồng ông Ph, bà Th. Sau khi viết, anh chị đưa giấy vay tiền cho bà C, nhưng thực tế không được nhận tiền từ vợ chồng ông Ph, bà Th cũng như từ bà C và cũng không có căn cứ chứng minh anh chị đã được nhận tiền của ông Ph, bà Th, bà C. Do vậy, anh chị không có nghĩa vụ phải trả tiền cho ông Ph, bà Th đối với khoản tiền mà ông Ph, bà Th yêu cầu. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Dương Quang H trình bày :

Thực tế, không có việc anh Tr, chị Th1 và ông Ph, bà Th thỏa thuận với nhau về việc vay mượn tiền; Không có căn cứ chứng minh bị đơn đã nhận tiền

của nguyên đơn. Không có căn cứ chứng minh bà C đưa số tiền 500 triệu đồng cho bị đơn.

Do vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 465 Bộ luật dân sự, bị đơn không có nghĩa vụ phải trả số tiền 500 triệu đồng cho nguyên đơn.

Đề nghị HĐXX căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án Dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện NS theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, HĐXX, Thư Ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 22/7/2019 của TAND huyện NS;

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên kháng cáo là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của vợ chồng anh Tr, chị Th1, HĐXX xét thấy:

Giấy vay tiền, ghi ngày 20/8/2018 có nội dung: *“Tôi Trần Thị Th1, cùng chồng là Nguyễn Văn Tr, số CMND..., địa chỉ..., do có nhu cầu vay vốn để đầu tư nên có vay của bà Th, ông Ph, địa chỉ... số tiền 500.000.000đ, xin trả gốc 1 tháng 100.000.000đ, trong vòng 5 tháng trả đủ số tiền 500.000.000đ, tự nguyện trả lãi 1,2%/tháng”* ký ghi rõ họ tên, Nguyễn Văn Tr, Trần Thị Th1. Phía dưới các nội dung trên có dòng chữ ghi *“Vợ chồng tôi đã nhận đủ số tiền 500.000.000đ, ghi chú bắt đầu trả từ 20/9/2018 gốc 100 triệu đồng, lãi trả hàng tháng cùng gốc”* anh Tr, chị Th1 ký nhận là giấy do chị Th1 viết và anh Tr, chị Th1 cùng ký vào giấy vay tiền này, theo sự thừa nhận của cả anh Tr và chị Th1.

Thực tế, giữa vợ chồng ông Ph, bà Th và vợ chồng anh Tr, chị Th1 không trực tiếp gặp mặt để thỏa thuận với nhau về việc vay mượn tiền, Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc này. Tuy nhiên, có việc anh Tr, chị Th1 gọi điện thoại thỏa thuận về việc vay tiền với bà Th, điều này phù hợp với lời khai của bà Th, bà C. Việc bà Th cho vợ chồng anh Tr, chị Th1 vay tiền được thực hiện thông qua bà C. Bà C là người giới thiệu, giao nhận tiền, giấy vay tiền giữa bà Th và vợ chồng anh Tr, chị Th1.

Tại *Giấy vay tiền*, ghi ngày 20/8/2018 có đầy đủ các nội dung của hợp đồng vay tài sản bao gồm: Bên vay là anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th1,

bên cho vay là bà Th, ông Ph, số tiền vay, lãi suất: 1,2%, mục đích vay, thời hạn trả.

Nội dung thỏa thuận tại giấy vay tiền phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

Bà Th trình bày từ khi cho vay số tiền 500 triệu đồng, vợ chồng anh Tr chị Th1 không trả được tiền gốc cho bà, còn tiền lãi trả được 01 tháng bằng 6.000.000đ.

Vợ chồng anh Tr chị Th1 không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc đã trả tiền cho vợ chồng bà Th. Do đó bà Th, ông Ph yêu cầu anh Tr chị Th1 phải trả toàn bộ số tiền gốc 500.000.000đ, là có căn cứ.

Về khoản tiền lãi:

Tại đơn khởi kiện bà Th, ông Ph chỉ yêu cầu anh Tr, chị Th1 trả tiền gốc, không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung yêu cầu, yêu cầu vợ chồng anh Tr phải trả tiền lãi theo lãi suất 1,2%/tháng từ khi vay cho đến ngày xét xử và phải tiếp tục trả tiền lãi cho đến khi Th toán xong nợ gốc.

HĐXX xét thấy tại *Giấy vay tiền*, ngày 20/8/2018 ghi rõ nội dung vợ chồng anh Tr tự nguyện chịu tiền lãi là 1,2%/tháng. Bà Th, ông Ph xác định vợ chồng anh Tr đã trả tiền lãi được 01 tháng, sau đó không trả nữa. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả khoản tiền lãi trên nợ gốc cho nguyên đơn từ ngày 20/9/2018 đến ngày xét xử là 10 tháng 2 ngày bằng 60.400.000đ.

[3] Từ các phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật, đánh giá chứng cứ đầy đủ và buộc vợ chồng anh Tr, chị Th1 phải trả nợ vợ chồng bà Th ông Ph là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình thêm căn cứ gì mới để chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 22/7/2019 của TAND huyện NS, tỉnh Hải Dương.

[4] Về án phí: Nội dung kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tr chị Trần Thị Th1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng các Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn Ph.

Buộc anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn Ph số tiền là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng chẵn*) và tiền lãi từ ngày 20/9/2018 đến ngày xét xử theo lãi suất 1,2%/tháng bằng 60.400.000đ (*Sáu mươi triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*), Tổng cộng bằng 560.400.000đ (*Năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 22/7/2019, anh Tr, chị Th1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa Th toán cho đến khi Th toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th1 phải chịu 26.416.000đ (*Hai mươi sáu triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn Ph số tiền 12.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại C quan thi hành án dân sự huyện NS theo biên lai số AA/2017/0004446 ngày 25 tháng 12 năm 2018.

- Anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008331 ngày 26/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện NS, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 31/10/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục T.H.A DS huyện NS;
- Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Lưu Tòa, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Anh Vân